

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 82

Báo cáo tài chính năm 2023

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch	
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường	Thành viên	
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Thành viên	
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên	
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên	
Ông Lim Heon Young	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàng Anh	Thành viên



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực kiêm Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Ông Đinh Xuân Cường Bà Nguyễn Thị Tiệp	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực	miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023
Bà Hòa Thị Thu Hà Ông Phạm Văn Tuấn Ông Nguyễn Lê Thăng Long Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023 miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày 26 tháng 1 năm 2023 là Ông Đinh Xuân Cường và từ ngày 27 tháng 1 năm 2023 đến ngày lập báo cáo là ông Phạm Đỗ Huy Cường.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12111413/22963873-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 82, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

001-C
Y
ROUP
NAM
IẢNH
NỘI
M-T

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2023-004-1



Nguyễn Văn Huy
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5592-2020-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.137.167.042.026	6.650.889.061.595
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.004.003.607.480	2.177.384.953.432
111	1. Tiền		1.300.004.244.820	1.265.637.688.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		703.999.362.660	911.747.265.383
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		804.161.928.767	436.156.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	804.161.928.767	436.156.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.898.404.576.514	2.507.506.743.395
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	1.266.593.344.112	1.566.309.749.440
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	298.000.126.982	481.501.847.046
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	140.895.600.000	211.656.400.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	212.101.746.786	258.864.946.689
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(19.186.241.366)	(10.826.199.780)
140	IV. Hàng tồn kho	9	2.154.955.980.562	1.336.537.016.869
141	1. Hàng tồn kho		2.230.567.765.262	1.339.975.372.112
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(75.611.784.700)	(3.438.355.243)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		275.640.948.703	193.304.347.899
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	18	35.603.843.686	44.274.696.975
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		229.905.860.410	148.243.947.865
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		10.131.244.607	785.703.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		5.416.993.126.033	5.677.178.465.905
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		73.626.840.647	106.074.408.440
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6.1	50.167.619.216	68.443.341.120
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	940.160.000	14.699.588.400
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	22.519.061.431	22.931.478.920
220	II. Tài sản cố định		2.922.613.214.878	2.987.938.444.932
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.712.428.371.434	2.771.967.892.015
222	Nguyên giá		4.617.621.005.661	4.343.023.376.425
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.905.192.634.227)	(1.571.055.484.410)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	123.223.969.040	129.864.367.289
225	Nguyên giá		157.990.121.655	149.743.973.507
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(34.766.152.615)	(19.879.606.218)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	86.960.874.404	86.106.185.628
228	Nguyên giá		114.657.173.805	108.636.759.476
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(27.696.299.401)	(22.530.573.848)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	496.182.060.759	525.246.189.111
231	1. Nguyên giá		598.817.548.145	588.740.430.450
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(102.635.487.386)	(63.494.241.339)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		821.996.674.576	939.543.732.943
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	821.996.674.576	939.543.732.943
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		253.423.698.876	180.901.388.505
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.1	223.423.698.876	132.906.388.505
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.2	-	17.995.000.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17.3	30.000.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		849.150.636.297	937.474.301.974
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	481.006.695.444	437.857.071.873
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.4	11.800.686.859	6.438.298.130
269	3. Lợi thế thương mại	19	356.343.253.994	493.178.931.971
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.554.160.168.059	12.328.067.527.500

1802
CÔNG
TNH
ST &
VIỆT
CHI N
HÀ
IN KIE

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.297.880.001.215	6.385.130.555.343
310	I. Nợ ngắn hạn		4.235.154.770.359	4.165.330.153.571
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20.1	917.589.930.504	718.878.153.205
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20.2	198.881.798.719	180.253.026.023
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	30.690.527.651	53.407.084.236
314	4. Phải trả người lao động		79.827.846.087	66.779.433.671
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	36.477.676.719	49.415.971.002
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	23	97.767.880.924	66.065.977.511
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	237.783.473.856	165.008.145.810
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	2.600.336.352.196	2.841.924.495.906
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26	35.799.283.703	23.597.866.207
330	II. Nợ dài hạn		2.062.725.230.856	2.219.800.401.772
331	1. Phải trả dài hạn người bán	20.1	488.265.008	10.364.801.938
333	2. Chi phí phải trả dài hạn		7.317.780.823	-
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	23	157.369.765.181	89.443.518.069
337	4. Phải trả dài hạn khác	24	14.269.031.241	13.125.701.674
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	1.883.280.388.603	2.106.866.380.091



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.256.280.166.844	5.942.936.972.157
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	6.256.280.166.844	5.942.936.972.157
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		2.511.991.480.000	2.024.223.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.438.842.680.000	1.951.074.420.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		73.148.800.000	73.148.800.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		169.232.179.100	657.000.439.100
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		80.017.867.883	70.780.511.902
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.606.764.915	(5.136.280.855)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		15.338.409.392	15.338.409.392
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		73.420.306.452	94.372.433.447
421a	- Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) chưa phân phối đến cuối năm trước		48.300.691.818	(11.895.965.108)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		25.119.614.634	106.268.398.555
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		3.399.673.159.102	3.086.358.239.171
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.554.160.168.059	12.328.067.527.500


 Hồ Thị Hòa
 Người lập kiêm Kế toán trưởng


 Phạm Đỗ Huy Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	17.354.978.265.243	14.812.357.111.927
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(28.363.692.619)	(18.486.455.558)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	17.326.614.572.624	14.793.870.656.369
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(15.808.814.454.827)	(13.095.850.096.406)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.517.800.117.797	1.698.020.559.963
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	292.356.437.883	261.525.548.626
22	7. Chi phí tài chính	30	(379.406.076.463)	(317.006.290.329)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)		(278.824.375.891)	(254.935.708.697)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh	17.1	5.586.752.452	(3.311.137.091)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(849.701.030.270)	(936.812.769.118)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(427.331.983.950)	(361.769.177.230)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		159.304.217.449	340.646.734.821
31	12. Thu nhập khác	32	12.113.473.390	11.370.309.369
32	13. Chi phí khác	32	(14.257.951.971)	(25.462.432.220)
40	14. Lỗ khác		(2.144.478.581)	(14.092.122.851)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		157.159.738.868	326.554.611.970
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(105.112.007.618)	(116.509.845.514)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	34.4	5.362.388.729	28.404.456.231
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		57.410.119.979	238.449.222.687
61	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(19.476.217.687)	58.849.376.123
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		76.886.337.666	179.599.846.564

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
70	21. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	(104)	92
71	22. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	36	(104)	92

Hồ Thị Hòe
Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		157.159.738.868	326.554.611.970
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư, hao mòn tài sản cố định vô hình, phân bổ lợi thế thương mại, và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn		477.662.915.343	484.380.036.196
03	Các khoản dự phòng		81.759.551.843	(1.707.159.946)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.786.724.214)	6.145.163.863
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(154.282.678.705)	(164.095.224.772)
06	Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	30	290.475.921.343	272.342.359.042
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		846.988.724.478	923.619.786.353
09	Giảm các khoản phải thu		314.016.877.441	100.301.690.629
10	Giảm hàng tồn kho		(878.063.210.698)	(76.171.296.412)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		418.693.053.336	(94.011.743.653)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		46.655.517.800	(27.501.072.332)
14	Tiền lãi vay đã trả		(286.235.075.817)	(245.162.769.638)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(151.605.403.917)	(100.357.976.082)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	26	(57.692.817.032)	(56.036.642.421)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		252.757.665.591	424.679.976.444
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(281.437.263.949)	(851.184.534.564)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		6.700.600.734	6.724.612.948
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.659.299.408.767)	(939.452.700.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.375.813.708.400	1.183.462.557.100
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(450.381.556.659)	(527.359.705.516)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		148.939.787.059	378.388.353.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		126.392.290.682	136.544.255.339
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(733.271.842.500)	(612.877.161.693)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		764.158.784.242	1.249.912.390.488
33	Tiền thu từ đi vay		8.942.216.152.156	10.437.669.117.322
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.390.578.101.991)	(10.341.785.860.145)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(23.924.713.312)	(16.841.205.320)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.958.314.707)	(88.553.930.788)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		285.913.806.388	1.240.400.511.557
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(194.600.370.521)	1.052.203.326.308
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.177.384.953.432	1.133.312.021.167
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		21.219.024.569	(8.130.394.043)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	2.004.003.607.480	2.177.384.953.432

Hồ Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0801210129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 31 tháng 3 năm 2017. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 17 tháng 3 năm 2023.

Vào ngày 28 tháng 7 năm 2020, Công ty đã chính thức được chấp thuận niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là APH.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động tư vấn quản lý và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) bắt đầu từ thời điểm xin giấy phép đầu tư, thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp cho đến thời điểm hoàn thành và bàn giao cho khách hàng, do vậy, chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động đầu tư và phát triển hạ tầng khu công nghiệp của Tập đoàn có thể kéo dài trên 12 tháng. Chu kỳ sản xuất kinh doanh của các hoạt động thông thường khác là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

Công ty có văn phòng đại diện có địa chỉ tại Tầng 17, Tòa nhà PV Oil, số 148 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 85 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 92 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 16 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty Nhựa An Phát Xanh”)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	52,79	52,79	Mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa.
2	Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty An Tiến”) (*)	Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái	28,96	54,85	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa.
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	48,58	92,02	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp.
4	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 (“Công ty An Phát Complex 1”) (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	24,77	51	Kinh doanh và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Hoạt động chính
5	An Thanh Bicol Singapore PTE. Ltd ("Công ty An Thành Singapore") (*)	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	28,96	100	Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
6	Công ty Cổ phần An Thành Bicol ("Công ty An Thành") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	40,47	99,69	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
7	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (*)	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương	28,67	99	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương.
8	Công ty Cổ phần Nhựa và Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	52,76	99,95	Sản xuất, mua bán bao bì PP, PE và các sản phẩm bằng nhựa.
9	Công ty An Phát International, Inc. ("Công ty APA") (*)	Tòa nhà văn phòng 10701, Dãy 268, thành phố Stafford, bang Texas, Mỹ	52,79	99,999	Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác
10	Công ty AFC EcoPlastics, LLC ("Công ty AFC") (*)	PO Box 1831, thành phố Austin, bang Texas 78767, Mỹ	39,59	75	Kinh doanh hạt nhựa
11	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội") (*)	Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	52,70	75,10	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa công nghiệp và các loại khuôn mẫu.
12	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	52,70	100	Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm nhựa.
13	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (*)	Thôn Hào, xã Liêu Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên	52,70	100	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về nhựa.
14	Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam ("Công ty VMC") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	52,70	100	Sản xuất sản phẩm gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
15	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (*)	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	52,70	99,98	Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội thất.
16	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (*)	Lô CN5-04 Khu Phi thuế quan và Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng	50,11	81,82	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, chi tiết sản xuất sản phẩm nhựa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

(*) Công ty sở hữu các công ty con này trực tiếp và gián tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc một số công ty con khác, theo đó, tỷ lệ lợi ích trong các công ty con này khác với tỷ lệ biểu quyết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết như trình bày tại Thuyết minh số 17.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2 CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và các công ty con và giữa các công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh, và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Hàng tồn kho bất động sản (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết tính giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ theo các tiêu thức phù hợp.

Hàng tồn kho sản xuất và hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho khác với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian trích khấu hao của tài sản thuê tài chính như sau:

Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	10 năm

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Cây lâu năm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 12 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 49 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- ▶ Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất của Công ty Nhựa An Phát Xanh ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào ngày 11 tháng 3 năm 2022 trong thời hạn 45 năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất của Công ty An Thành ký với Công ty Cổ phần Lê Việt vào năm 2018 trong thời hạn 37 năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất của APC thuê lại từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thành phố phát mại thu nợ từ Tài sản đảm bảo thu hồi từ Chủ đầu tư Kenmark ký HĐ thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất giữa Công ty với Sở Tài nguyên và Môi Trường Hà Nội và với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Công nghệ cao An Phát. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê đất.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con nhưng không mất quyền kiểm soát

Khi Tập đoàn mua thêm lợi ích trong công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần lợi ích mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Khi Tập đoàn chuyển nhượng một phần lợi ích trong công ty con mà không mất quyền kiểm soát, phần chênh lệch giữa giá chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của phần lợi ích đã chuyển nhượng được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết nhưng chưa có quyền kiểm soát trong công ty liên kết này, khoản đầu tư tăng lên trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp giá gốc.

Trường hợp Tập đoàn tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty liên kết, khi đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư của công ty liên kết được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Phần lãi/(lỗ) từ việc thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên doanh được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên doanh sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên doanh sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên doanh được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của công ty liên doanh được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên doanh được trừ vào giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào liên doanh (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Trường hợp Công ty có một phần vốn nắm giữ tại công ty con, sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty thì khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Kết quả của việc giảm vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong năm được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn/Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.17 Cổ phiếu ưu đãi

Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả nếu bắt buộc người phát hành phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó tại một thời điểm đã được xác định trong tương lai và nghĩa vụ mua lại cổ phiếu phải được ghi rõ ngay trong hồ sơ phát hành tại thời điểm phát hành cổ phiếu. Cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu nếu người phát hành không có nghĩa vụ phải mua lại cổ phiếu ưu đãi đó.

3.18 Trái phiếu hoán đổi

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định của Công ty, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền hoán đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) trừ trường hợp không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu theo điều khoản hợp đồng (toàn bộ khoản trái phiếu được ghi nhận là nợ phải trả).

Trái phiếu hoán đổi, mà có thể được hoán đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông của đơn vị, khác với đơn vị phát hành (Tập đoàn), được ghi nhận toàn bộ là nợ phải trả và trình bày trên chỉ tiêu vay và nợ thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và các công ty con theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của các công ty tương ứng:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cộng đồng nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng trên đất cũng bao gồm doanh thu ghi nhận một lần từ việc cho thuê dài hạn bất động sản. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tập đoàn lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán nhà xưởng

Doanh thu bán nhà xưởng được ghi nhận khi phần lớn các rủi ro và lợi ích trọng yếu gắn liền với quyền sở hữu nhà xưởng được chuyển giao cho người mua và doanh thu có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc xác định báo cáo bộ phận của Tập đoàn theo khu vực địa lý của việc bán hàng và dựa trên hoạt động kinh doanh dựa trên loại hình sản phẩm và dịch vụ cung cấp.

3.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình mật thiết của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	3.184.540.583	2.254.913.262
Tiền gửi ngân hàng	1.295.103.095.883	1.263.382.774.787
Tiền đang chuyển	1.716.608.354	-
Các khoản tương đương tiền	<u>703.999.362.660</u>	<u>911.747.265.383</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.004.003.607.480</u>	<u>2.177.384.953.432</u>

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bằng VND và USD với kỳ hạn từ 4 ngày đến 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,9%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD (ngày 31 tháng 12 năm 2021: tiền gửi có lãi suất từ 2,4%/năm đến 5,4%/năm với tiền gửi bằng VND và 0% với tiền gửi bằng USD).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi với tổng giá trị là 119,2 tỷ VND đang được thế chấp cho một số khoản vay với một ngân hàng thương mại như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 35,1 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty APA với một ngân hàng thương mại.

B1
 NS
 VI
 CT
 IV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	350.661.928.767	350.661.928.767	11.156.000.000	11.156.000.000
Trái phiếu (ii)	453.500.000.000	453.500.000.000	425.000.000.000	425.000.000.000
TỔNG CỘNG	804.161.928.767	804.161.928.767	436.156.000.000	436.156.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4%/năm đến 9,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 4,9%/năm đến 5,5%/năm).

(ii) Đây là các khoản trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất quy đổi 7%/năm đến 7,4%/năm được cam kết bán cho một bên khác vào tháng 1 và tháng 8 năm 2023 với giá bán quy định tại hợp đồng mua bán với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS ("Công ty VPS"). Toàn bộ số trái phiếu trên được quản lý và phong tỏa tại Công ty VPS cho đến khi được bán cho bên khác.

Một số tài khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng với tổng số tiền khoảng 13,7 tỷ VND đã được thế chấp cho một số khoản vay ngân hàng của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh hạt nhựa, bao bì, phụ gia và nhựa kỹ thuật	1.148.635.133.750	1.352.932.957.281
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần (*)	89.040.000.000	161.040.000.000
Phải thu từ cho thuê đất, hạ tầng khu công nghiệp và bán nhà xưởng	2.195.556.079	24.493.448.269
Phải thu từ cung cấp dịch vụ và khác	26.722.654.283	27.843.343.890
TỔNG CỘNG	<u>1.266.593.344.112</u>	<u>1.566.309.749.440</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19.186.241.366)	(9.600.118.980)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</i>	<i>1.206.670.203.489</i>	<i>1.551.842.608.660</i>
<i>Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>59.923.140.623</i>	<i>14.467.140.780</i>
Dài hạn		
Phải thu dài hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35) (**)	50.167.619.216	68.443.341.120
TỔNG CỘNG	<u>50.167.619.216</u>	<u>68.443.341.120</u>

(*) Số dư cuối năm là các khoản phải thu còn lại một đối tác doanh nghiệp phát sinh từ giao dịch chuyển nhượng 49,9% cổ phần trong Công ty An Phát Complex 1.

(**) Đây là khoản phải thu dài hạn từ Công ty Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor Bioplastics") có kỳ hạn 60 tháng, hưởng lãi suất 1%/năm.

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước chi phí xây dựng (i)	53.609.492.809	94.036.528.990
Trả trước mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị	223.574.698.387	379.126.874.431
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	20.815.935.786	8.338.443.625
TỔNG CỘNG	<u>298.000.126.982</u>	<u>481.501.847.046</u>
Dự phòng phải thu khó đòi	-	(1.226.080.800)

(i) Số dư cuối năm chủ yếu là số dư ứng trước cho Công ty Cổ phần xây lắp ANI cho mục đích xây dựng thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1, nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Cho vay các đối tác doanh nghiệp (*)	106.482.160.000	135.350.000.000
Cho vay các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	32.113.440.000	76.306.400.000
Cho vay đối tác cá nhân (*)	2.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	140.895.600.000	211.656.400.000
Dài hạn		
Công ty Stanley Brothers Plastic, LLC	940.160.000	14.699.588.400
TỔNG CỘNG	940.160.000	14.699.588.400

(*) Chi tiết các khoản phải thu về cho vay các đối tác doanh nghiệp và cá nhân không phải là bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
Ngắn hạn				
Công ty Samsung Holdings PTE	42.072.160.000	6,5%	Đáo hạn vào tháng 1 năm 2023	Tin chấp
Công ty TNHH Đầu tư Ushima Việt Nam	35.300.000.000	9%	Đáo hạn vào tháng 10 năm 2023	Một số cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi cá nhân
Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	28.110.000.000	6,5%	Đáo hạn vào tháng 3 năm 2023	Một số cổ phiếu của Công ty được nắm giữ bởi cá nhân
Các đối tượng khác	3.300.000.000	9%	Đáo hạn vào tháng 2 và tháng 5 năm 2023	Tin chấp
TỔNG CỘNG	108.782.160.000			
Dài hạn				
Công ty Stanley Brothers Plastic, LLC	940.160.000	1%	Đáo hạn vào tháng 12 năm 2025	Tin chấp
TỔNG CỘNG	940.160.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	66.240.880.514	32.357.963.269
Lãi cho vay, tiền gửi	53.009.689.420	16.699.237.921
Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	40.106.640.834	37.581.119.128
Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	17.329.788.153	16.958.567.727
Đặt cọc mua cổ phần	-	139.200.000.000
Phải thu khác	35.414.747.865	16.068.058.644
TỔNG CỘNG	212.101.746.786	258.864.946.689
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>180.671.077.082</i>	<i>237.703.304.616</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>31.430.669.704</i>	<i>21.161.642.073</i>
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	8.305.168.431	8.006.235.920
Phải thu khác (ii)	14.213.893.000	14.925.243.000
TỔNG CỘNG	22.519.061.431	22.931.478.920

- (i) Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 28.11/2017/HĐHT/HP-AP-BY ngày 28 tháng 11 năm 2017 giữa ba bên là Công ty, Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương (“Công ty Hoàng Phương”) và Công ty Cổ phần Du lịch Quốc tế Bảo Yên, Công ty đã góp vốn hợp tác đầu tư để thực hiện đóng mới, vận hành, khai thác tàu du lịch Hoàng Phương QN8589. Theo điều khoản của hợp đồng hợp tác đầu tư, Công ty nhận được phí khai thác cố định hàng tháng sau khi tàu đi vào vận hành. Công ty đang trong quá trình đàm phán với các đối tác để chuyển nhượng khoản đầu tư này.

Khoản phải thu ngắn hạn nêu trên bao gồm phí chuyển nhượng và lãi phải thu từ hoạt động hợp tác. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với khoản mục này theo Thông tư 48/2019/TT-BTC (*Thuyết minh số 10*).

- (ii) Chủ yếu là số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 (“Nhà máy số 6”) từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	763.791.266.044	-	418.489.686.648	-
Hàng hóa	716.476.679.078	(70.380.422.640)	377.597.385.226	-
Thành phẩm	171.641.624.995	(5.231.362.060)	190.075.039.349	(3.438.355.243)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	250.287.832.135	-	111.062.787.503	-
Hàng mua đang đi đường	121.545.457.016	-	136.671.155.821	-
Công cụ, dụng cụ	70.237.572.370	-	51.434.489.382	-
Hạ tầng các khu công nghiệp	9.758.761.281	-	15.837.382.659	-
Hàng gửi bán	126.828.572.343	-	38.807.445.524	-
TỔNG CỘNG	2.230.567.765.262	(75.611.784.700)	1.339.975.372.112	(3.438.355.243)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

Đơn vị tính: VND

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	3.438.355.243	1.769.232.552
<i>Cộng:</i> Trích lập dự phòng trong năm	73.434.492.753	2.606.000.614
<i>Trừ:</i> Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.261.063.296)	(936.877.923)
Số cuối năm	<u>75.611.784.700</u>	<u>3.438.355.243</u>

Một số hàng tồn kho với giá trị khoảng 615,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

10. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi được</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hoàng Phương	16.999.375.550	10.699.375.550	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất Nhập khẩu Phúc Hưng	8.338.103.600	-	8.338.103.600	-
Công ty K.S Plastic	2.427.963.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Du thuyền quốc tế Bảo Yến	330.412.603	-	-	-
Công ty TNHH Dalian Hualaito Trading	-	-	1.226.080.800	-
Khác	1.924.906.810	135.144.847	1.477.191.946	215.176.566
TỔNG CỘNG	30.020.761.763	10.834.520.397	11.041.376.346	215.176.566



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm	1.247.329.784.845	2.687.192.574.589	329.353.337.333	21.717.743.686	19.461.000.000	37.968.935.972	4.343.023.376.425	
- Mua trong năm	-	43.417.623.609	23.385.016.936	118.682.831	-	410.050.000	67.331.373.376	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	209.782.059.500	20.346.524.784	-	-	-	77.472.091	230.206.056.375	
- Thanh lý, nhượng bán	(6.903.639.341)	(2.008.850.291)	(14.703.250.346)	-	-	-	(23.615.739.978)	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	390.391.424	1.822.688	248.977.497	34.747.854	-	-	675.939.463	
Số cuối năm	1.450.598.596.428	2.748.949.695.379	338.284.081.420	21.871.174.371	19.461.000.000	38.456.458.063	4.617.621.005.661	
<i>Trong đó:</i>								
Đã khấu hao hết	50.101.879.815	338.453.112.815	37.945.636.242	4.856.078.555	2.466.500.000	2.624.314.446	436.447.461.873	
Giá trị khấu hao lũy kế:								
Số đầu năm	241.538.797.004	1.117.887.413.724	174.852.661.776	10.429.298.340	8.178.175.958	18.169.137.608	1.571.055.484.410	
- Khấu hao trong năm	58.605.500.590	246.897.054.334	35.244.561.524	3.170.635.224	1.193.491.742	3.798.857.043	348.910.100.457	
- Thanh lý, nhượng bán	(3.137.465.212)	(935.245.304)	(10.792.499.897)	-	-	-	(14.865.210.413)	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	18.106.292	244.588	60.791.557	13.117.336	-	-	92.259.773	
Số cuối năm	297.024.938.674	1.363.849.467.342	199.365.514.960	13.613.050.900	9.371.667.700	21.967.994.651	1.905.192.634.227	
Giá trị còn lại:								
Số đầu năm	1.005.790.987.841	1.569.305.160.855	154.500.675.557	11.288.445.346	11.282.824.042	19.799.798.364	2.771.967.892.015	
Số cuối năm	1.153.573.657.754	1.385.100.228.037	138.918.566.460	8.258.123.471	10.089.332.300	16.488.463.412	2.712.428.371.434	

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại khoảng 1.989,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Máy móc thiết bị sản xuất</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	148.843.973.507	900.000.000	149.743.973.507
- Thuê trong năm	<u>8.246.148.148</u>	<u>-</u>	<u>8.246.148.148</u>
Số cuối năm	<u>157.090.121.655</u>	<u>900.000.000</u>	<u>157.990.121.655</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	19.860.989.551	18.616.667	19.879.606.218
- Khấu hao trong năm	<u>14.796.546.397</u>	<u>90.000.000</u>	<u>14.886.546.397</u>
Số cuối năm	<u>34.657.535.948</u>	<u>108.616.667</u>	<u>34.766.152.615</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>128.982.983.956</u>	<u>881.383.333</u>	<u>129.864.367.289</u>
Số cuối năm	<u>122.432.585.707</u>	<u>791.383.333</u>	<u>123.223.969.040</u>

Một số tài sản cố định thuê tài chính với giá trị còn lại khoảng 81,8 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Băng sáng chế	Tài sản khác	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	95.674.779.185	12.961.980.291	-	-	108.636.759.476
- Mua trong năm	-	3.084.860.000	2.593.217.753	282.000.000	5.960.077.753
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	60.336.576	-	-	-	60.336.576
Số cuối năm	95.735.115.761	16.046.840.291	2.593.217.753	282.000.000	114.657.173.805
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	18.216.894.699	4.313.679.149	-	-	22.530.573.848
- Hao mòn trong năm	2.857.844.184	2.244.106.866	46.339.019	17.435.484	5.165.725.553
Số cuối năm	21.074.738.883	6.557.786.015	46.339.019	17.435.484	27.696.299.401
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	77.457.884.486	8.648.301.142	-	-	86.106.185.628
Số cuối năm	74.660.376.878	9.489.054.276	2.546.878.734	264.564.516	86.960.874.404

Một số tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại khoảng 74,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	490.001.252.647	74.952.896.902	2.851.715.129	20.934.565.772	588.740.430.450
- Mua trong năm	-	6.701.376.356	-	-	6.701.376.356
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.375.741.339	-	-	-	3.375.741.339
Số cuối năm	493.376.993.986	81.654.273.258	2.851.715.129	20.934.565.772	598.817.548.145
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	37.780.505.316	18.999.732.956	1.172.721.164	5.541.281.903	63.494.241.339
- Khấu hao trong năm	25.836.686.545	10.198.774.078	481.231.032	2.624.554.392	39.141.246.047
Số cuối năm	63.617.191.861	29.198.507.034	1.653.952.196	8.165.836.295	102.635.487.386
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	452.220.747.331	55.953.163.946	1.678.993.965	15.393.283.869	525.246.189.111
Số cuối năm	429.759.802.125	52.455.766.224	1.197.762.933	12.768.729.477	496.182.060.759

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đang quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này.

Một số bất động sản đầu tư với giá trị còn lại khoảng 254,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho một số khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 16,8 tỷ VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16,6 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan trực tiếp đến các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ bản bản dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (i)	609.949.587.500	546.079.469.750
Nhà máy sản xuất chất dẻo phân hủy sinh học PBAT (ii)	111.196.782.535	75.543.380.052
Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex (i)	76.457.555.635	69.237.189.047
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8 (iii)	2.293.754.265	223.525.559.416
Chi phí khác	22.098.994.641	25.158.134.678
TỔNG CỘNG	<u>821.996.674.576</u>	<u>939.543.732.943</u>

- (i) Chủ yếu bao gồm chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá quyền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng nhà xưởng, chi phí mua sắm máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án Khu Công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1;
- (ii) Chủ yếu bao gồm chi phí thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật tổng thể nhà máy tại Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, Hải Phòng;
- (iii) Trong tháng 10 năm 2022, Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 8 đã được nghiệm thu và kết chuyển sang Tài sản cố định hữu hình – Thuyết minh số 11.

Một số khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang với tổng giá trị là 684,7 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.



Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ		Dự phòng
17.1						
Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Nhựa Bao bì Vinh (**)	96.028.120.591	-	64.026.315.500	93.250.868.655	-	66.900.966.400
Công ty Cổ phần ANCOP ("Công ty ANCOP")	980.000.000	-	(*)	980.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	24.323.098.833	-	(*)	32.075.519.850	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xăng dầu An Đông ("Công ty An Đông")	6.600.000.000	-	(*)	6.600.000.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	41.100.000.000	-	(*)	-	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt ("Công ty Nam Việt")	54.392.479.452	-	(*)	-	-	(*)
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	17.995.000.000	-	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.000.000.000	-	(*)	30.000.000.000	-	(*)
TỔNG CỘNG	253.423.698.876	-		180.901.388.505	-	

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các dữ liệu cần thiết để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư và trái phiếu này.

(**) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Nhựa Bao bì Vinh được tính dựa trên giá cổ phiếu của công ty này trên thị trường chứng khoán vào ngày 30 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	18,39	34,84	17,69	34,84
Công ty ANCOP	23,80	49	22,90	49
Công ty Sunrise	19,42	48	15,86	48
Công ty An Đông	8,60	30	5,38	30
Công ty Suất ăn An Phát	13,22	46,13	-	-
Công ty Nam Việt	25,87	49	-	-

Sản xuất, mua bán bao bì và các sản phẩm nhựa khác
Cung cấp, phân phối nước cho khu công nghiệp
Sản xuất nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
Kinh doanh xăng, dầu
Dịch vụ ăn uống
Xuất bản phần mềm

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh này như sau:

	Số đầu năm	Đầu tư thêm trong năm	Phân chia lãi/(lỗ) từ các công ty liên kết, liên doanh sau ngày mua	Cổ tức được chia	Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
Công ty Nhựa Bao bì Vĩnh	93.250.868.655	-	9.499.173.469	(4.703.974.200)	(2.017.947.333)	96.028.120.591	
Công ty Ancop	980.000.000	-	-	-	-	980.000.000	
Công ty Sunrise	32.075.519.850	-	(3.912.421.017)	(3.360.000.000)	(480.000.000)	24.323.098.833	
Công ty An Đông	6.600.000.000	-	-	-	-	6.600.000.000	
Công ty Suất ăn An Phát (i)	-	41.100.000.000	-	-	-	41.100.000.000	
Công ty Nam Việt (ii)	-	54.392.479.452	-	-	-	54.392.479.452	
TỔNG CỘNG	132.906.388.505	95.492.479.452	5.586.752.452	(8.063.974.200)	(2.497.947.333)	223.423.698.876	

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (i) Trong tháng 11 năm 2022, Công ty An Tín, công ty con của Công ty, đã nhận chuyển nhượng lại 1.370.000 cổ phần của Công ty Suất ăn An Phát, theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty này sau giao dịch này là 46,13% và do đó, Công ty Suất ăn An Phát trở thành công ty liên kết của Công ty;
- (ii) Trong năm, Công ty Nhựa An Phát Xanh đã hoàn tất việc mua 880.000 cổ phần của Công ty Nam Việt, theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong công ty này sau giao dịch này là 49% và Công ty Nam Việt trở thành công ty liên kết của Công ty.

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm				
	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Tỷ lệ biểu quyết (%) (*)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Nam Việt (ii)	-	-	-	-	19,67%	17.995.000.000	-	-
TỔNG CỘNG		-	-			17.995.000.000	-	-

(*) Tỷ lệ biểu quyết đồng thời là tỷ lệ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
Đầu tư trái phiếu	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	
TỔNG CỘNG	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	

Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/hăm	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương (i)	30.000.000.000	Đáo hạn tháng 6 năm 2028	Lãi suất tham chiếu + 0,8%	Không có
TỔNG CỘNG	30.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.327.157.991	35.610.916.472
Chi phí trả trước khác	18.276.685.695	8.663.780.503
TỔNG CỘNG	35.603.843.686	44.274.696.975
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	417.264.796.456	362.743.766.876
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.985.993.477	41.911.322.436
Chi phí nâng cấp văn phòng	5.660.202.319	8.729.834.345
Chi phí trả trước dài hạn khác	22.095.703.192	24.472.148.216
TỔNG CỘNG	481.006.695.444	437.857.071.873

(*) Một số quyền sử dụng đất với giá trị sổ sách khoảng 278,7 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa An Phát Xanh	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Nhựa Hà Nội	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty APA	Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty An Vinh	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	206.140.239.928	470.216.166.426	13.197.669.510	8.031.966.204	697.586.042.068
- Giảm tỷ lệ sở hữu ở công ty con	(4.300.989.082)	(74.081.611.802)	-	-	(78.382.600.884)
Số cuối năm	201.839.250.846	396.134.554.624	13.197.669.510	8.031.966.204	619.203.441.184
Phân bổ lũy kế:					
Số đầu năm	94.609.898.478	107.602.591.475	989.825.213	1.204.794.931	204.407.110.097
- Phân bổ trong năm	19.496.245.884	36.833.867.641	1.319.766.948	803.196.620	58.453.077.093
Số cuối năm	114.106.144.362	144.436.459.116	2.309.592.161	2.007.991.551	262.860.187.190
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	111.530.341.450	362.613.574.951	12.207.844.297	6.827.171.273	493.178.931.971
Số cuối năm	87.733.106.484	251.698.095.508	10.888.077.349	6.023.974.653	356.343.253.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

20.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị, đồng thời là số có khả năng trả nợ</i>
Ngắn hạn		
Công ty Ivict Pte.Ltd	126.872.443.256	-
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	87.193.499.922	55.751.618.988
Các đối tượng khác	667.769.136.868	655.784.871.158
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 35</i>)	35.754.850.458	7.341.663.059
TỔNG CỘNG	<u>917.589.930.504</u>	<u>718.878.153.205</u>
Dài hạn		
Công ty TNHH Flooring Industries Limited Sarl	-	9.477.489.778
Các đối tượng khác	488.265.008	887.312.160
TỔNG CỘNG	<u>488.265.008</u>	<u>10.364.801.938</u>

20.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước tiền xây dựng hạ tầng, nhà xưởng	1.143.374.810	14.239.211.924
Trả trước tiền mua sản phẩm nhựa và bao bì	197.738.423.909	166.013.814.099
TỔNG CỘNG	<u>198.881.798.719</u>	<u>180.253.026.023</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	2.994.511.872	380.451.942.002	(379.124.687.493)	4.321.766.381
Thuế xuất nhập khẩu	25.503.480	22.912.230.261	(22.937.733.741)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.763.711.463	117.298.814.142	(141.507.986.464)	24.554.539.141
Thuế thu nhập cá nhân	1.298.414.800	6.994.980.359	(6.538.629.270)	1.754.765.889
Thuế, phí khác	324.942.621	12.497.711.087	(12.763.197.468)	59.456.240
TỔNG CỘNG	53.407.084.236	540.155.677.851	(562.872.234.436)	30.690.527.651

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lãi vay	27.635.303.506	34.510.101.508
Chi phí xây dựng trích trước	5.018.340.575	13.783.413.235
Chi phí phải trả khác	3.824.032.638	1.122.456.259
TỔNG CỘNG	36.477.676.719	49.415.971.002

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	97.767.880.924	66.065.977.511
TỔNG CỘNG	97.767.880.924	66.065.977.511
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác nhận trước	156.621.596.529	87.753.386.549
Doanh thu khác	748.168.652	1.690.131.520
TỔNG CỘNG	157.369.765.181	89.443.518.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Phải trả liên quan đến L/C (*)	34.947.126.575	51.685.307.678
Cổ tức phải trả	1.007.126.209	1.008.246.208
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	189.296.022.886	76.446.982.501
Các khoản phải trả khác	12.533.198.186	35.867.609.423
TỔNG CỘNG	<u>237.783.473.856</u>	<u>165.008.145.810</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>	236.805.377.590	164.190.049.544
<i>Phải trả khác ngắn hạn cho bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	978.096.266	818.096.266
Dài hạn		
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	14.269.031.241	13.125.701.674
TỔNG CỘNG	<u>14.269.031.241</u>	<u>13.125.701.674</u>

(*) Đây là các khoản phải trả Ngân hàng liên quan tới nhập khẩu, mua hàng hóa từ dịch vụ Deferred L/C, UPAS L/C (thư tín dụng trả chậm và trả chậm có điều khoản trả ngay) do Ngân hàng phát hành. Theo đó, Ngân hàng đối ứng thanh toán cho người hưởng trong và ngoài nước và hưởng phí dịch vụ tương ứng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
		Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Giá trị (đồng thời là số có khả năng trả nợ)	Tăng	Giảm		
Ngắn hạn							
Vay ngân hàng	25.1	2.674.758.224.451	8.904.737.194.688	(9.429.973.839.311)		2.149.521.579.828	
Vay đối tượng khác	25.3	8.408.920.000	261.433.266.305	(250.901.921.490)		18.940.264.815	
Vay dài hạn đến hạn trả	25.2	84.814.590.220	251.733.301.061	(97.286.738.420)		239.261.152.861	
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả							
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	25.4	50.000.000.000	208.433.333.332	(93.300.000.012)		165.133.333.320	
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 35)	25.5	23.942.761.235	25.461.973.449	(23.924.713.312)		25.480.021.372	
	35	-	2.000.000.000	-		2.000.000.000	
TỔNG CỘNG		2.841.924.495.906	9.653.799.068.835	(9.895.387.212.545)		2.600.336.352.196	
Dài hạn							
Vay ngân hàng	25.2	804.356.119.975	460.561.600.097	(498.950.818.814)		765.966.901.258	
Vay đối tượng khác		-	138.000.000.000	(138.000.000.000)		-	
Trái phiếu phát hành	25.4	1.251.116.374.078	154.648.970.752	(319.300.000.000)		1.086.465.344.830	
Nợ thuế tài chính	25.5	51.393.886.038	4.916.229.926	(25.461.973.449)		30.848.142.515	
TỔNG CỘNG		2.106.866.380.091	758.126.800.775	(981.712.792.263)		1.883.280.388.603	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.557.943.008.232	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng. Lãi vay trả vào hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	3,5% - 13,5%
Các khoản vay ngân hàng bằng USD	591.578.571.596	Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 12 tháng. Lãi vay trả hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ.	1,75% - 10,5%
TỔNG CỘNG	2.149.521.579.828		

Trong đó:

Vay có tài sản đảm bảo (*) 1.898.464.968.101
Vay tín chấp 251.056.611.727

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho luân chuyển tại các nhà máy và quyền đòi nợ/quyền phát sinh (bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, trả trước cho người bán và phải thu về cho vay) từ hợp đồng thương mại;
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất;
- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và một số tài sản khác;
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ ba;
- ▶ tài sản là cổ phiếu của một số công ty con sở hữu bởi Tập đoàn, một số cổ phiếu của Công ty và công ty con nắm giữ bởi bên thứ ba; và
- ▶ tất cả tài sản của Công ty APA bao gồm và không giới hạn khoản phải thu, hàng tồn kho và các tài sản vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/ năm
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	1.005.228.054.119	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, tối đa 5 năm. Trả lãi vay	7,8% - 12,5% trả hàng tháng hoặc mỗi 6 tháng.

TỔNG CỘNG 1.005.228.054.119

Trong đó:

Vay dài hạn	765.966.901.258
Vay dài hạn đến hạn trả	239.261.152.861
Trong đó:	
Vay có tài sản đảm bảo (*)	1.005.228.054.119
Vay tín chấp	-

(*) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- ▶ một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác;
- ▶ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số bất động sản; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh từ bên thứ ba.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay từ các đối tượng khác

Số dư vay các đối tượng khác ngắn hạn cuối năm bao gồm:

- ▶ Khoản vay có giá trị 12.000.000.000 VND từ Công ty Cổ phần chứng khoán VPS có tài sản đảm bảo là khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty An Phát Complex 1 tại Công ty Cổ phần chứng khoán VPS với lãi suất 11%/năm.
- ▶ Khoản vay có giá trị 2.435.200.000 VND từ Công ty Vietpoint Capital, LLC không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay vốn đáo hạn vào tháng 6 năm 2023 với lãi suất 10%/năm.
- ▶ Khoản vay có giá trị 2.400.000.000 VND từ bà Bùi Thị Quỳnh không có tài sản đảm bảo theo Hợp đồng vay đáo hạn vào tháng 12 năm 2023 với lãi suất 6,5%/năm.
- ▶ Khoản vay giao dịch ký quỹ tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giá trị 2.105.064.815 VND.

25.4 Trái phiếu phát hành

Chi tiết khoản trái phiếu dài hạn phát hành bằng VND theo mệnh giá được trình bày như sau:

Trái chủ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	42.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 3 tháng 1 lần.	10,5%	Tài sản đảm bảo là cổ phần của Công ty sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers	20.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm. Thanh toán lãi 6 tháng 1 lần.	10,5%	Tài sản đảm bảo là một số cổ phần của Công ty sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp.
Công ty TNHH Actis Aiken	156.800.000.000	Hợp đồng trái phiếu đáo hạn vào tháng 7 năm 2026 và tháng 12 năm 2027.	6%	Tín chấp

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái chủ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	150.000.000.000	Đáo hạn vào tháng 11 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 5 và tháng 11 hàng năm	8%	Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể: Công ty và một số cổ đông khác của Công ty Nhựa An Phát Xanh đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến và Công ty Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000			
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	100.000.000.000			
Công ty TNHH chứng khoán JB Việt Nam	48.000.000.000	Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 4 năm 2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày phát hành	9%/năm trong 2 năm đầu;	Tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu của Công ty được sở hữu bởi một đối tác doanh nghiệp, một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội sở hữu bởi Công ty
Asam Vietnam Multi-strategy Hedge Fund 3	2.000.000.000			
Ngân hàng Keb Hana - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000		11,67%/năm trong năm thứ 3	
Công ty TNHH chứng khoán Shinhan Việt Nam	50.000.000.000			
Công ty cổ phần chứng khoán KIS Việt Nam	100.000.000.000			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	150.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

<i>Trái chủ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	5.000.000.000	Trái phiếu hoán đổi có kỳ hạn 3 năm, đáo hạn vào tháng 7 năm 2023. Lãi trả định kỳ 6 tháng 1 lần vào tháng 6 và tháng 12 hàng năm (*)	8%/năm	Tài sản đảm bảo là một số cổ phiếu của Công ty Nhựa An Phát Xanh và một số cổ phiếu của Công ty Nhựa Hà Nội
Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam	9.000.000.000			
Ông Song SeoKyon	10.000.000.000			
Asam Vietnam Mezzanine	100.000.000.000			
Focus Hedge Fund 2				
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(11.201.321.850)			

TỔNG CỘNG **1.251.598.678.150**

Trong đó:

<i>Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả</i>	165.133.333.320
<i>Trái phiếu phát hành dài hạn</i>	1.086.465.344.830

(*) Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, các trái chủ có quyền, vào bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian từ ngày 3 tháng 7 năm 2021 đến ngày đáo hạn của trái phiếu, hoán đổi tất cả hoặc bất kỳ trái phiếu theo cách thức được quy định trong hợp đồng thành cổ phần phổ thông của Công ty Nhựa An Phát Xanh hoặc của Công ty Nhựa Hà Nội, với điều kiện là khi hoán đổi tất cả các trái phiếu thành cổ phần hoán đổi, tỷ lệ hoán đổi tối đa của cổ phần phổ thông của hai công ty trên không được vượt quá 75% tiền gốc của trái phiếu.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu trên do cổ phiếu có thể được hoán đổi là cổ phiếu của công ty con và trái chủ có quyền yêu cầu thanh toán khoản gốc trái phiếu bằng tiền, do đó, đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả thuộc khoản mục vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Nợ thuế tài chính

Tập đoàn hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	30.281.108.266	4.801.086.894	29.166.589.146	5.223.827.911	23.942.761.235
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	33.886.958.839	3.038.816.324	59.194.564.978	7.800.678.940	51.393.886.038
TỔNG CỘNG	64.168.067.105	7.839.903.218	88.361.154.124	13.024.506.851	75.336.647.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	23.597.866.207	8.931.227.912
Trích quỹ trong năm (*)	69.894.234.528	70.703.280.716
Sử dụng trong năm	<u>(57.692.817.032)</u>	<u>(56.036.642.421)</u>
Số cuối năm	<u>35.799.283.703</u>	<u>23.597.866.207</u>

(*) Trích quỹ trong năm bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 27.1.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước	1.466.773.390.000	657.285.989.100	70.780.511.902	(1.007.294.337)	15.338.409.392	26.422.090.004	2.156.956.719.227	4.392.549.815.288
Số đầu năm	557.449.830.000	(285.550.000)	-	-	-	-	-	557.164.280.000
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	692.814.110.488	692.814.110.488
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	58.849.376.123	179.599.846.564	238.449.222.687
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(35.066.466.170)	(33.625.010.775)	(68.691.476.945)
- Trích lập các quỹ khác phục vụ công tác điều hành	-	-	-	-	-	(671.388.168)	(1.340.415.603)	(2.011.803.771)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.644.287.288)	-	(5.644.287.288)
- Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	(10.540.435.070)	(10.540.435.070)
- Tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	(4.128.986.518)	-	-	(3.925.312.031)	(8.054.298.549)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con	-	-	-	-	-	-	(83.326.401.000)	(83.326.401.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(5.067.612.235)	3.037.308.971	(2.030.303.264)
Số cuối năm	2.024.223.220.000	657.000.439.100	70.780.511.902	(5.136.280.855)	15.338.409.392	94.372.433.447	3.086.358.239.171	5.942.936.972.157

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Năm nay	Số đầu năm	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND	Tổng cộng
-	Tăng vốn trong năm	2.024.223.220.000	657.000.439.100	70.780.511.902	(5.136.280.855)	15.338.409.392	94.372.433.447	3.086.358.239.171	5.942.936.972.157	-
-	(i) Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	487.768.260.000	(487.768.260.000)	-	-	-	-	-	-	-
-	Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(19.476.217.687)	766.395.284.242	766.395.284.242	766.395.284.242
-	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	-	(31.029.520.941)	76.886.337.666	57.410.119.979	57.410.119.979
-	Chia cổ tức	-	-	9.237.355.991	-	-	(15.042.220.688)	(38.864.713.587)	(69.894.234.528)	(69.894.234.528)
-	Tặng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền kiểm soát (iii)	-	-	-	-	-	47.940.416.700	(501.738.931.100)	(453.798.514.400)	(453.798.514.400)
-	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất	-	-	-	11.743.045.770	-	-	9.951.726.432	21.694.772.202	21.694.772.202
-	Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát bởi công ty con	-	-	-	-	-	(3.344.584.379)	(100.000.000)	(100.000.000)	(100.000.000)
-	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	785.216.278	(2.559.368.101)	(2.559.368.101)
Số cuối năm		2.511.991.480.000	169.232.179.100	80.017.867.883	6.606.764.915	15.338.409.392	73.420.306.452	3.399.673.159.102	6.256.280.166.844	6.256.280.166.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 231201/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 210101/2022/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 1 năm 2022 của Hội đồng quản trị và Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán số 34/2021/GCNCVSD-4 ngày 4 tháng 3 năm 2022 của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, Công ty đã phát hành thêm tổng cộng 48.776.826 cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn Thặng dư vốn cổ phần cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện quyền là 100:25. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng thêm trong năm với số tiền là 487,8 tỷ VND.
- (ii) Các công ty con đã thực hiện trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của các công ty con trong năm.
- (iii) Các giao dịch tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm:
 - Trong tháng 1 năm 2022, Công ty Nhựa An Phát Xanh nhận chuyển nhượng 10,60% tỷ lệ sở hữu trong Công ty An Vinh từ các cổ đông không kiểm soát với giá phí 77,35 tỷ VND;
 - Trong tháng 1 năm 2022, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng 29,00% tỷ lệ sở hữu trong Công ty Liên vận An Tín từ các cổ đông không kiểm soát với giá phí 87 tỷ VND, theo đó, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty Liên vận An Tín thông qua Công ty An Tiến tăng 7,43%;
 - Trong tháng 1 năm 2022, Công ty chuyển nhượng một số cổ phiếu NHH – Công ty Nhựa Hà Nội, tương đương với 23,33% cổ phần trong Công ty Nhựa Hà Nội cho Công ty Nhựa An Phát Xanh với giá phí 361,25 tỷ VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh tăng 11,84% và tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội giảm 23,33%;
 - Trong tháng 3 năm 2022, Công ty chuyển quyền sở hữu một số cổ phiếu AAA - Công ty Nhựa An Phát Xanh nhằm thực hiện thanh toán một phần nợ gốc trái phiếu phát hành ngày 3 tháng 7 năm 2020 với tổng giá trị là 81 tỷ VND. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Công ty Nhựa An Phát Xanh giảm 2,05%;

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (iii) Các giao dịch tăng/giảm tỷ lệ lợi ích trong các công ty con hiện hữu không dẫn đến mất quyền kiểm soát chủ yếu bao gồm: (tiếp theo)
- Trong tháng 4 năm 2022, Công ty PBAT chào bán 16.600.000 cổ phần riêng lẻ cho các đối tác doanh nghiệp. Theo đó, vốn điều lệ sau khi hoàn thành chào bán cổ phần tăng lên 296 tỷ VND. Sau đó, trong tháng 5, Công ty An Tiến nhận chuyển nhượng một số cổ phần với giá phí 106,3 tỷ VND, tương ứng với 18,92% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ một đối tác doanh nghiệp. Công ty Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng một số cổ phần với giá phí 104,4 tỷ VND, tương ứng với 19,59% tỷ lệ sở hữu trong Công ty PBAT từ một đối tác doanh nghiệp. Sau các giao dịch trên, tổng tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Công ty PBAT giảm 38,5%;
 - Trong tháng 6 năm 2022, Công ty Nhựa Hà Nội phát hành bổ sung 36,44 triệu cổ phần, trong đó, Công ty và Công ty Nhựa An Phát Xanh mua thêm một số cổ phần. Sau giao dịch này, tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội thông qua Công ty Nhựa An Phát Xanh tăng 1,34% và tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội tăng 5,61%.
 - Trong tháng 7 năm 2022, Công ty VMC, Công ty An Tiến, Công ty Nhựa An Phát Xanh mua thêm 4.420.000 cổ phần Công ty PBAT với tổng giá trị 80,4 tỷ VND từ một số đối tác doanh nghiệp và các cá nhân. Trong tháng 9 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 3.600.000 cổ phần Công ty PBAT với tổng giá trị 64,8 tỷ VND cho các đối tác doanh nghiệp. Sau các giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty PBAT là 49,96%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Cổ tức

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia cho cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi	5.804.864.707	5.644.287.288

27.3 Cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phần đăng ký phát hành				
Cổ phần phổ thông	243.884.268	2.438.842.680.000	195.107.442	1.951.074.420.000
Cổ phần ưu đãi (*)	7.314.880	73.148.800.000	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đã bán ra công chúng				
Cổ phần phổ thông	243.884.268	2.438.842.680.000	195.107.442	1.951.074.420.000
Cổ phần ưu đãi (*)	7.314.880	73.148.800.000	7.314.880	73.148.800.000
Cổ phần đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	243.884.268	2.438.842.680.000	195.107.442	1.951.074.420.000
Cổ phần ưu đãi (*)	7.314.880	73.148.800.000	7.314.880	73.148.800.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phần).

(*) Theo Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty KB đã mua 14.114.880 cổ phần ưu đãi cổ tức với tổng số tiền là 352.872.000.000 VND, trong đó số tiền 141.148.800.000 VND đã được ghi nhận vào vốn cổ phần đã góp theo mệnh giá cổ phiếu ưu đãi và phần còn lại với số tiền là 211.723.200.000 VND đã được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Cổ phần ưu đãi cổ tức này có mức cổ tức phải trả tương đương với 3%/năm của giá phát hành ban đầu. Cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền hoán đổi sang cổ phần phổ thông của Công ty theo quyền chọn của KB bất cứ lúc nào trong khoảng thời gian (i) bắt đầu từ ngày đầu tiên của kỳ hạn ba mươi (30) tháng kể từ ngày phát hành hoặc vào ngày kết thúc một đợt phát hành cổ phần phổ thông lần đầu ra công chúng (IPO), tùy theo thời điểm nào đến sớm hơn, và (ii) ngày cuối cùng của thời hạn năm (5) năm kể từ ngày phát hành và một số quyền chọn khác của KB được quy định trong Hợp đồng mua cổ phần ưu đãi và Hợp đồng quyền chọn ngày 31 tháng 1 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	17.354.978.265.243	14.812.357.111.927
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	9.845.863.712.215	7.740.554.439.318
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	7.112.750.560.418	6.483.779.835.741
<i>Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	184.523.254.568	412.659.162.748
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	211.102.892.412	173.037.677.657
<i>Doanh thu hoạt động khác</i>	737.845.630	2.325.996.463
Các khoản giảm trừ doanh thu	(28.363.692.619)	(18.486.455.558)
Doanh thu thuần	17.326.614.572.624	14.793.870.656.369
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	17.217.082.828.767	14.636.967.356.203
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	109.531.743.857	156.903.300.166

(*) Doanh thu bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp có bao gồm doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.20. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	
	<i>Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần tại thời điểm bàn giao đất</i>	<i>Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê đất</i>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.326.614.572.624	17.250.520.895.174
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cho thuê đất và cơ sở hạ tầng</i>	77.873.089.654	1.779.412.204
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(15.808.814.454.827)	(15.786.673.659.090)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.517.800.117.797	1.463.847.236.084

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá	138.923.308.040	80.669.199.594
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	136.333.279.965	115.916.736.947
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	16.701.150.000	64.197.171.233
Doanh thu hoạt động tài chính khác	398.699.878	742.440.852
TỔNG CỘNG	292.356.437.883	261.525.548.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	184.523.254.568	412.659.162.748
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	66.990.106.746	293.449.339.623

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	9.819.079.298.202	7.380.244.883.032
Giá vốn thành phẩm đã bán	5.772.739.048.145	5.310.286.001.445
Giá vốn bán nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	66.990.106.746	293.449.339.623
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	148.812.136.932	110.710.176.718
Giá vốn hoạt động khác	1.193.864.802	1.159.695.588
TỔNG CỘNG	<u>15.808.814.454.827</u>	<u>13.095.850.096.406</u>

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)	290.475.921.343	272.342.359.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá	80.236.177.270	35.303.295.685
Chi phí tài chính khác	8.693.977.850	9.360.635.602
TỔNG CỘNG	<u>379.406.076.463</u>	<u>317.006.290.329</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	786.090.207.693	865.471.246.674
- Chi phí nhân công	32.226.780.291	40.007.687.260
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.001.558.096	16.329.653.285
- Chi phí nguyên vật liệu	631.611.725	635.110.161
- Chi phí khác	15.750.872.465	14.369.071.738
TỔNG CỘNG	849.701.030.270	936.812.769.118
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	164.726.355.900	130.158.669.309
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.894.668.360	79.287.703.042
- Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 19)	58.453.077.093	72.480.178.244
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.586.122.386	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.616.161.311	31.899.845.251
- Chi phí khác	45.055.598.900	47.942.781.384
TỔNG CỘNG	427.331.983.950	361.769.177.230

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	12.113.473.390	11.370.309.369
Thu nhập khác do hủy hợp đồng	1.586.165.272	1.372.677.493
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.319.030.497	2.292.453.683
Thu nhập khác	8.208.277.621	7.705.178.193
Chi phí khác	14.257.951.971	25.462.432.220
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4.347.419.703	-
Chi phí hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19	-	22.147.434.091
Chi phí khác	9.910.532.268	3.314.998.129
LỖ KHÁC	(2.144.478.581)	(14.092.122.851)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	4.260.586.810.830	3.954.766.086.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.827.397.785.903	1.777.431.580.789
Chi phí nhân công	821.226.446.395	730.372.755.724
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định, phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	477.662.915.343	484.380.036.196
Chi phí khác	234.260.948.448	137.269.381.743
TỔNG CỘNG	<u>7.621.134.906.919</u>	<u>7.084.219.840.691</u>

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ những trường hợp sau đây:

- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ thuế suất thuế TNDN áp dụng cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex của Công ty. Theo đó, thu nhập chuyển nhượng đất từ Dự án này có thuế suất thuế TNDN hàng năm đến năm 2026 là 5%, năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo sau đó là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 5%;
- ▶ Đối với Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa CaCO₃ mở rộng và bột đá CaCO₃ của Công ty An Tiến, theo công văn số 2093/CT-TTHTNNT của Cục thuế tỉnh Yên Bái ngày 20 tháng 6 năm 2019, Công ty An Tiến được miễn thuế TNDN trong 2 năm (từ năm 2018 đến năm 2019) và được giảm 50% thuế TNDN trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2023) với phần thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng. Thuế suất thuế TNDN trong năm cho hoạt động này là 10%; và
- ▶ Các công ty con tại nước ngoài có mức thuế suất TNDN phụ thuộc vào quy định của các Luật thuế nước sở tại.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	104.428.932.798	116.020.912.501
Chi phí thuế TNDN trích thiếu năm trước	683.074.820	488.933.013
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(5.362.388.729)	(28.404.456.231)
TỔNG CỘNG	<u>99.749.618.889</u>	<u>88.105.389.283</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.159.738.868	326.554.611.970
Thuế TNDN theo các thuế suất áp dụng cho Công ty và các công ty con	28.720.783.999	58.054.742.504
<i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>	50.906.988.083	55.310.302.570
<i>Thuế suất thuế TNDN 21%</i>	(23.917.477.403)	(6.541.451.968)
<i>Thuế suất thuế TNDN 17%</i>	1.163.924.994	3.518.425.822
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10%</i>	167.603.611	5.482.367.936
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 5%</i>	399.744.714	285.098.144
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận	63.299.953.084	7.328.855.956
Điều chỉnh lãi phát sinh trên báo cáo hợp nhất từ các giao dịch chuyển nhượng vốn	14.481.154.657	-
Phân bổ lợi thế thương mại	11.690.615.419	14.496.035.649
Chi phí không được khấu trừ thuế	4.879.768.158	8.680.961.913
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132	3.744.891.158	1.106.772.095
Thuế TNDN trích thiếu năm trước	1.159.959.886	488.933.013
Điều chỉnh khác	2.269.575.629	2.276.584.115
(Lỗ)/lãi từ công ty liên doanh, liên kết	(1.117.350.490)	662.294.083
Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(4.573.760.127)	(8.587.567.043)
Điều chỉnh cho các khoản dự phòng đầu tư vào công ty con và liên kết trên báo cáo tài chính hợp nhất	(24.805.972.484)	3.597.776.998
Chi phí thuế TNDN	99.749.618.889	88.105.389.283

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được như sau:

- ▶ Công ty và các công ty ở Việt Nam có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 201,9 tỷ VND có sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo quy định của pháp luật Việt Nam; và
- ▶ Các công ty ở nước ngoài có các khoản lỗ lũy kế là khoảng 163,1 tỷ VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong một khoảng thời gian nhất định trong tương lai, tùy theo luật thuế của các nước sở tại.

Các khoản lỗ tính thuế nêu trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay chưa được khấu trừ

Phần chi phí lãi vay chưa được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong trường hợp tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ tính thuế tiếp theo tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và các công ty con đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chênh lệch tạm thời liên quan lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	9.345.756.141	6.438.298.130	2.907.458.011	6.207.938.600
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	1.258.758.702	-	1.258.758.702	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	1.196.172.016	-	1.196.172.016	-
	11.800.686.859	6.438.298.130		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chênh lệch phát sinh liên quan đến phân bổ thu nhập chịu thuế theo thời gian	-	-	-	22.196.517.625
Chênh lệch khác	-	-	-	6
	-	-	-	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			5.362.388.729	28.404.456.231

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên có liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày tại mục (VII) trong Báo cáo tình hình quản trị số 300103/2023/BC-APH theo các quy định pháp luật và đã được công bố thông tin đại chúng ngày 30 tháng 1 năm 2023.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa, dịch vụ	Cho vay	Thu hồi gốc vay	Tạm ứng	Hoàn ứng	Đơn vị tính: VND
Công ty Ankor Bioplastics Công ty Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	40.701.405.098 30.262.744.908	224.095.935 35.310.470.334	3.657.040.000 29.200.000.000	- 78.350.000.000	- -	- -	- -
Công ty Sunrise Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết Công ty liên kết	10.417.795.057 27.584.461.120	94.528.751.322 2.220.318.200	26.000.000.000 -	24.700.000.000 -	- -	- -	3.360.000.000 4.703.974.200
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết từ tháng 11 năm 2022	565.337.674	6.090.966.336	-	-	-	-	-
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	8.089.994.126	9.460.375.090	-
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	1.010.537.000	279.433.607	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	15.486.884.015	17.322.000.000	-
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	328.000.000	1.161.877.396	-
Bà Nguyễn Thị Tiệp	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	934.800.000	1.500.000.000	-
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	12.060.857.000	277.134.678	-
Ông Nguyễn Lê Trung	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	641.634.613	829.957.884	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Cổ tức được chia	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Mua hàng hóa dịch vụ	Chuyển nhượng vốn góp	Đi vay	Cho vay	Đơn vị tính: VND
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	4.056.630.840	6.450.877.456	1.096.812.000	57.569.388.977	-	-	-
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	-	19.408.292.108	77.534.747.177	-	16.000.000.000	16.000.000.000	-
Công ty APA	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt (đến ngày 15 tháng 4 năm 2021)	-	94.650.093.072	31.302.530.933	-	-	110.000.000.000	-
Công ty AnBio	Cùng lãnh đạo chủ chốt	-	26.142.928.382	-	-	26.100.000.000	130.700.000.000	-
Công ty TNHH Linh kiện nhựa ô tô Vinfast – An Phát Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Công ty liên kết (đến ngày 30 tháng 6 năm 2021) Lãnh đạo chủ chốt	-	10.251.109.148	29.036.067.704	-	-	-	-
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	-	-	15.000.000.000
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	-	-	-	-	-	-	8.625.854.377
		-	-	-	-	-	-	4.203.524.840

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản vay, cho vay, đầu tư, phải thu, phải trả đối với các bên liên quan của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền cho vay các bên liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

				<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>					
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	43.349.272.376	4.998.912.000	
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán hàng hóa	9.571.604.539	2.893.477.698	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	3.575.467.256	689.044.942	
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Phải thu cung cấp dịch vụ	3.223.500.000		
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu bán hàng hóa	87.450.000	4.692.600.000	
Bên liên quan khác			115.846.452	1.193.106.140	
			59.923.140.623	14.467.140.780	
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i>					
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu bán máy móc	50.167.619.216	68.443.341.120	
			50.167.619.216	68.443.341.120	
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i>					
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng hóa	17.587.245.188	7.951.491.688	
Công ty Anbio	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt	Trả trước tiền mua hàng	3.228.690.598	-	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Trả trước tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	386.951.937	
			20.815.935.786	8.338.443.625	
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 7)</i>					
Công ty Ankor Bioplastics (i)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	20.213.440.000	16.556.400.000	
Công ty AnBio (i)	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Cho vay	10.600.000.000	59.750.000.000	
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Cho vay	1.300.000.000	-	
			32.113.440.000	76.306.400.000	

(i) Đây là các khoản cho Công ty Anbio và Công ty Ankor Bioplastics vay không có tài sản đảm bảo theo các hợp đồng cho vay đáo hạn từ tháng 1 đến tháng 9 năm 2023 và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khác ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</i>				
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu về đặt cọc	927.062.349	3.260.958.327
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Phải thu từ lãi cho vay	823.685.547	-
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ lãi cho vay	688.725.055	3.467.491.779
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	14.247.524.801	2.463.802.479
Ông Phạm Hoàng Việt	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	9.153.538.058	3.135.914.182
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	3.985.238.392	5.820.354.377
Ông Đinh Xuân Cường	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	812.994.639	36.904.094
Ông Phạm Ánh Dương	Lãnh đạo chủ chốt	Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng	71.101.986	1.441.482.950
Các bên liên quan khác		Phải thu khác	720.798.877	1.534.733.885
			31.430.669.704	21.161.642.073
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 20.1)</i>				
Công ty Sunrise	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	23.830.046.400	2.097.350.480
Công ty AnBio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng hóa	8.673.728.102	4.731.789.579
Công ty Suất ăn An Phát	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Mua hàng hóa	2.443.212.680	-
Công ty Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Phải trả khác	807.863.276	-
Công ty Nhựa bao bì Vinh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	512.523.000
			35.754.850.458	7.302.180.430
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 24)</i>				
Công ty KB	Cổ đồng	Cổ tức phải trả	818.096.266	818.096.266
Công ty Nam Việt	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Phải trả khác	160.000.000	
			978.096.266	818.096.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:
(tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 25)

Công ty Nam Việt	Công ty liên kết từ tháng 12 năm 2022	Vay ngắn hạn	2.000.000.000	
			<u>2.000.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong năm:

Đơn vị tính: VND

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ánh Dương	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Phạm Hoàng Việt	Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021)	-	60.000.000
Ông Đinh Xuân Cường	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023)	787.604.321	700.879.333
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 27 tháng 1 năm 2023)	731.250.321	596.036.128
Bà Nguyễn Thị Tịch	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Thường trực	801.278.523	662.985.327
Ông Nirav Sudhir Patel	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Thành viên HĐQT	120.000.000	60.000.000
Ông Lim Heon Young	Thành viên HĐQT	120.000.000	60.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2022)	189.732.489	199.482.552
TỔNG CỘNG		<u>3.169.865.654</u>	<u>2.759.383.340</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(19.476.217.687)	58.849.376.123
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác phục vụ ban điều hành (*)	-	(31.029.520.941)
Lợi tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	(5.804.864.707)	(5.644.287.288)
(Lỗ)/lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25.281.082.394)	22.175.567.894
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	243.884.302	239.947.174
Ảnh hưởng suy giảm (**)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	243.884.302	239.947.174
Lãi trên cổ phiếu		
- (Lỗ)/lãi cơ bản	(104)	92
- (Lỗ)/lãi suy giảm	(104)	92

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2021.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2022 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

(**) Cho năm 2022, việc giả định thực hiện chuyển đổi cổ phần ưu đãi (Thuyết minh số 27.3) sang cổ phần phổ thông của Công ty có tác động suy giảm ngược làm giảm lỗ trên cổ phiếu. Theo đó, Tập đoàn không tính ảnh hưởng suy giảm lỗ trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông tiềm năng này.

(***) Trong tháng 2 năm 2022, Công ty đã phát hành cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ thực hiện 100:25 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu theo Nghị quyết số 230201/2022/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 23 tháng 2 năm 2022. Do đó bình quân gia quyền của mỗi cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày lại để phản ánh sự kiện này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về địa điểm theo địa điểm tài sản của Tập đoàn. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn cũng lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp.

Tập đoàn theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Tập đoàn trên báo cáo tài chính hợp nhất. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Tập đoàn (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Cộng hòa Singapore		Hợp chúng quốc Hoa Kỳ		Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Hợp chúng quốc Hoa Kỳ	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	13.124.155.721.418	2.894.129.987.336	1.308.328.863.870	-	-	17.326.614.572.624			
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	2.565.798.987.733	940.923.331.485	26.670.419.667	(3.533.392.738.885)	-	-			
Tổng doanh thu	15.689.954.709.151	3.835.053.318.821	1.334.999.283.537	(3.533.392.738.885)	-	17.326.614.572.624			
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao, hao mòn và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	475.601.003.012	-	2.061.912.331	-	-	477.662.915.343			
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	5.586.752.452	-	-	-	-	5.586.752.452			
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	354.905.464.245	13.481.277.787	(127.619.638.455)	-	-	240.767.103.577			
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	(83.607.364.709)	-	(83.607.364.709)			
Các thông tin bộ phận khác									
Đầu tư vào công ty liên kết	223.423.698.876	-	-	-	-	223.423.698.876			
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	280.804.348.237	-	632.915.712	-	-	281.437.263.949			
Tài sản bộ phận	8.492.857.161.429	181.355.853.328	331.568.036.050	-	-	9.005.781.050.807			
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	3.548.379.117.252			
Tổng tài sản	1.506.194.920.697	118.598.498.480	81.804.401.984	-	-	12.554.160.168.059			
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-	-	-	-	1.706.597.821.161			
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.591.282.180.054			
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	6.297.880.001.215			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu thuần của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm nay</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì	16.930.988.425.644
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	184.523.254.568
Cung cấp dịch vụ	211.102.892.412
TỔNG CỘNG	<u>17.326.614.572.624</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	9.005.781.050.807
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì</i>	7.222.439.851.484
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.678.461.829.585
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	104.879.369.738
Tài sản không phân bổ	3.548.379.117.252
TỔNG CỘNG	<u>12.554.160.168.059</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Tập đoàn như sau:

Doanh thu	Việt Nam		Cộng hòa Singapore		Hợp chủng quốc Hoa Kỳ		Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
	Việt Nam	Cộng hòa Singapore	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	Điều chỉnh và loại trừ	Tổng cộng				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	11.762.863.954.737	2.116.169.022.767	914.837.678.865	-	14.793.870.656.369				
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	816.609.717.076	387.620.968.153	32.188.893.051	(1.236.419.578.280)	-				
Tổng doanh thu	12.579.473.671.813	2.503.789.990.920	947.026.571.916	(1.236.419.578.280)	14.793.870.656.369				
Kết quả hoạt động kinh doanh									
Khấu hao, hao mòn và phân bổ chi phí thuê đất trả trước dài hạn	482.259.820.874	-	2.366.227.080	-	484.626.047.954				
Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	(3.311.137.091)	-	-	-	(3.311.137.091)				
Thu nhập trước thuế theo bộ phận	413.285.918.011	20.989.356.720	(34.836.661.116)	-	399.438.613.615				
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ	-	-	-	(72.884.001.645)	(72.884.001.645)				
Các thông tin bộ phận khác									
Đầu tư vào công ty liên kết	132.906.388.505	-	-	-	132.906.388.505				
Chi phí mua sắm TSCĐ và xây dựng cơ bản tăng trong năm	851.184.534.564	-	-	-	851.184.534.564				
Tài sản bộ phận	8.303.321.262.797	408.425.245.704	382.266.682.560	-	9.094.013.191.061				
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-				
Tổng tài sản	602.758.563.296	423.646.619.088	295.162.073.360	-	1.321.567.255.744				
Tổng nợ phải trả theo bộ phận	-	-	-	-	-				
Tổng nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-				
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Dưới đây là thông tin về doanh thu của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì	14.205.847.819.501
Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	412.659.162.748
Cung cấp dịch vụ	175.363.674.120
Tổng cộng	<u>14.793.870.656.369</u>

Dưới đây là thông tin về giá trị còn lại của tài sản của Tập đoàn theo lĩnh vực kinh doanh:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Năm trước</i>
Tài sản phân bổ theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh	9.094.013.191.061
<i>Sản xuất, bán và kinh doanh thương mại sản phẩm nhựa và bao bì</i>	7.628.781.811.846
<i>Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp</i>	1.278.634.663.880
<i>Dịch vụ vận chuyển</i>	186.596.715.334
Tài sản không phân bổ	3.234.054.336.439
Tổng cộng	<u>12.328.067.527.500</u>

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	15.646.899.935	13.999.390.887
Từ 1 – 5 năm	22.299.292.777	23.471.845.323
Trên 5 năm	892.275.911.873	61.182.123.253
TỔNG CỘNG	<u>930.222.104.585</u>	<u>98.653.359.463</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	19.434.975.130	30.491.092.351
Từ 1 – 5 năm	92.345.385.059	103.054.392.128
Trên 5 năm	163.152.877.821	145.448.984.862
TỔNG CỘNG	274.933.238.010	278.994.469.341

Các cam kết khác

Công ty Nhựa An Phát Xanh và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản

Công ty và Công ty Nhựa An Phát Xanh cam kết liên đới bảo lãnh vô điều kiện và không hủy ngang cho tất cả và bất kỳ nghĩa vụ nào của Công ty An Phát Complex phát sinh theo Hợp đồng tín dụng hợp vốn, trong đó bên cho vay là Ngân hàng Industrial And Commercial Bank of China Limited – Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	19.191.975,90	19.397.104,38
- Euro (EUR)	10.729,03	10.058,00
- Đồng bảng Anh (GPB)	92,65	101,89
- Đô la Singapore (SGD)	15.954,02	17.826,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)	81.000,00	81.000,00
- Dirham (DIR)	1.680,00	1.680,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày


40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết số 291102/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết số 121201/2022/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2022, Hội đồng quản trị, thông qua phương án mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức, hoàn lại và có thể chuyển đổi năm 2018 ("Cổ phiếu ưu đãi"). Tháng 3 năm 2023, Công ty đã hoàn tất mua lại 7.314.880 cổ phiếu ưu đãi với giá mua 29.239 VND/cổ phiếu. Sau giao dịch này, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty giảm 73,1 tỷ VND.

Trong tháng 1 năm 2023, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng 8.400.000 cổ phần Công ty PBAT, tương đương tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 28,38%. Theo đó, Công ty Nhựa An Phát Xanh nhận chuyển nhượng 5.300.000 cổ phần, Công ty Nhựa Hà Nội nhận chuyển nhượng 3.100.000 cổ phần. Sau giao dịch này, Công ty không còn sở hữu cổ phần Công ty PBAT, tỷ lệ sở hữu trực tiếp 0%.

Theo Nghị quyết số 230301/2023/NQ – HĐQT ngày 23 tháng 3 năm 2023, Hội đồng quản trị thông qua phương án mua lại một phần trái phiếu APH-H2124-001 trước hạn. Thời gian dự kiến mua lại trong tháng 4 năm 2023 với khối lượng trái phiếu dự kiến mua lại theo mệnh giá là 148 tỷ VND.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Hồ Thị Hòa
Người lập kiêm Kế toán trưởng



Phạm Đỗ Huy Cường
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2023

